CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

MẪU SỐ B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**11 409 138 442**	**10 432 254 082**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**4 702 447 919**	**4 052 604 896**
1. Tiền	111	V.01	689 336 762	270 946 326
2. Tiền gửi ngân hàng	112		2 124 718 426	2 961 911 527
3. Các khoản tương đương tiền	113		1 888 392 731	819 747 043
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**	**5 957 258 438**	**5 795 017 777**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5 957 258 438	5 795 017 777
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**559 338 057**	**397 801 533**
1. Phải thu khách hàng	131		97 133 890	
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	462 204 167	397 801 533
5. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**190 094 028**	**186 829 876**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	190 094 028	186 829 876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**16 419 334 914**	**16 640 513 685**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**16 280 302 662**	**16 578 161 352**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16 280 302 662	16 578 161 352
- Nguyên giá	222		19 757 904 499	19 757 904 499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 477 601 837)	(3 179 743 147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		253 580 000	253 580 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253 580 000)	(253 580 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

Scanned with CamScanner

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**139 032 252**	**62 352 333**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	139 032 252	62 352 333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**27 828 473 356**	**27 072 767 767**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4 546 853 020**	**4 157 232 785**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**4 014 053 020**	**3 654 632 785**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		16 197 090	61 962 000
3. Người mua trả tiền trước	313		118 514 827	433 541 877
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	1 886 291 098	677 733 178
5. Phải trả người lao động	315		263 041 330	141 379 500
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		74 507 555
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		1 651 311 392	1 651 311 392
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		78 697 283	614 197 283
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**532 800 000**	**502 600 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	333		532 800 000	502 600 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**23 281 620 336**	**22 915 534 982**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22 499 330 982	22 499 330 982
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		416 204 000	416 204 000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**366 085 354**	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**27 828 473 356**	**27 072 767 767**

Scanned with CamScanner

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			35 664 449 493	33 117 521 493
. 1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			677 000 000	677 000 000
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiết thiết			35 664 449 493	33 117 521 493

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2018

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nông Văn Mười		Nguyễn Văn Phi

M.S.D.N: 4900100... C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

MẪU SỐ B 02 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	01	VI.25	**13 434 321 351**	**12 975 670 902**	**26 409 992 253**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		13 166 547 269	12 710 966 360	25 877 513 629
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		5 948 418 182	4 753 354 545	10 701 772 727
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2				
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		615 152 726	774 183 637	1 389 336 363
1.1.4. Xổ số lôtô	01.1.4		5 876 630 909	6 341 450 905	12 218 081 814
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5				
1.1.6. Xổ số lôtô cặp	01.1.6		726 345 452	841 977 273	1 568 322 725
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		267 774 082	264 704 542	532 478 624
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	02		**1 717 375 731**	**1 657 952 132**	**3 375 327 863**
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		1 717 375 731	1 657 952 132	3 375 327 863
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		775 880 633	620 002 767	1 395 883 400
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2				
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		80 237 310	100 980 473	181 217 783
2.1.4. Xổ số lôtô	02.1.4		766 517 073	827 145 772	1 593 662 845
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5				
2.1.6. Xổ số lôtô cặp	02.1.6		94 740 715	109 823 120	204 563 835
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2				
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		**11 716 945 620**	**11 317 718 770**	**23 034 664 390**
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		11 449 171 538	11 053 014 228	22 502 185 766
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		5 172 537 549	4 133 351 778	9 305 889 327
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2				
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		534 915 416	673 203 164	1 208 118 580
3.1.4. Xổ số lôtô	10.1.4		5 110 113 836	5 514 305 133	10 624 418 969
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5				
3.1.6. Xổ số lôtô cặp	10.1.6		631 604 737	732 154 153	1 363 758 890
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		267 774 082	264 704 542	532 478 624
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		**10 503 510 406**	**9 160 121 589**	**19 663 631 995**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		10 325 705 691	8 978 258 412	19 303 964 103
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		8 440 145 306	7 087 647 107	15 527 792 413
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1 885 560 385	1 890 611 305	3 776 171 690
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		177 804 715	181 863 177	359 667 892
5. LỢI NHUẬN GỘP (20-10-11)	20		**1 213 435 214**	**2 157 597 181**	**3 371 032 395**
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		1 123 465 847	2 074 755 816	3 198 221 663

Scanned with CamScanner

(20.1=10.1-11.1)					
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		89 969 367	82 841 365	172 810 732
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	**28 931 797**	**60 423 290**	**89 355 087**
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28			
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23				
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24				
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		**1 433 461 571**	**1 570 771 747**	**3 004 233 318**
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		**(191 094 560)**	**647 248 724**	**456 154 164**
11. THU NHẬP KHÁC	31		**2 309 091**		**2 309 091**
12. CHI PHÍ KHÁC	32			**685 250**	**685 250**
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40		**2 309 091**	**(685 250)**	**1 623 841**
14.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		**(188 785 469)**	**646 563 474**	**457 778 005**
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30		**91 692 651**	**91 692 651**
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	52	VI.30			
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		**(188 785 469)**	**554 870 823**	**366 085 354**

Lập, Ngày 17 Tháng 7 Năm 2018

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Văn Mậu		Nguyễn Văn Phú

M.S.D.N: 4900100[illegible] C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN TP. LẠNG SƠN-T. LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỘP SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
1. Thuế GTGT phải nộp	440 037 692	2 570 027 757	1 737 536 610	1 272 528 839
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	227 297 191	3 375 327 862	3 081 559 446	521 065 607
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 398 295	91 692 651	10 398 295	91 692 651
5. Thuế thu nhập cá nhân		444 866 377	443 862 377	1 004 000
5.1 Thuế TNCN CBVC Công ty		27 862 377	27 862 377	
5.2 Thuế TNCN đại lý bán vé				
5.3 Thuế TNCN trúng thưởng XS		417 004 000	416 000 000	1 004 000
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		112 665 600	112 665 600	
8. Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
9. Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		176 750	176 750	
Tổng Cộng	**677 733 178**	**6 597 756 997**	**5 389 199 078**	**1 886 291 097**
Trong đó: Thực nộp	**677 733 178**	**6 180 752 997**	**4 973 199 078**	**1 885 287 097**
Thu hộ nộp hộ		**417 004 000**	**416 000 000**	**1 004 000**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này: 677 733 178

Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp: 10 398 295

Lạng Sơn, Ngày 19 Tháng 7 Năm 2018

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 4900100942 C.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN * TP. LẠNG SƠN-T. LẠNG SƠN

Nguyễn Văn Phú

Scanned with CamScanner

BIỂU B 03 - XS

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21 353 046 550	
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1 023 793 134)	
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 762 027 764)	
4.Tiền chi trả lãi vay	04			
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10 398 295)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
6.Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06		5 553 099 356	
7.Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07		(23 510 600 708)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		599 326 005	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 309 091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1 634 505 684)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1 634 505 684	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48 207 927	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		50 517 018	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		649 843 023	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		4 052 604 896	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	4 702 447 919	

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Nguyễn Văn Phú

Scanned with CamScanner

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tiền tương đương		
- Tiền mặt	689 336 762	270 946 326
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 124 718 426	2 961 911 527
- Tiền đang chuyển		
- Tiền tương đương (Số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1 888 392 731	819 747 043
Cộng	**4 702 447 919**	**4 052 604 896**
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
b1. Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	5 957 258 438	5 795 017 777
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	**5 957 258 438**	**5 795 017 777**
03 - Các khoản phải thu khách hàng		
03.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	97 133 890	
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
4443-Bưu điện Tỉnh Lạng Sơn	9 400 000	
- Các đối tượng còn lại		
03.2 Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khác (các đối tượng còn lại)		
03.3 - Các khoản phải thu khác	462 204 167	397 801 533
a. Phải thu ngắn hạn	259 270 560	380 676 533
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
3099-HĐ XSKT Miền Bắc	179 270 560	179 270 560
4024-Công an tỉnh Lạng Sơn	50 000 000	60 000 000
4026-Ngân hàng Công thương Lạng Sơn		42 110 277
4427-NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội SHB		47 137 328
Các đối tượng còn lại.	20 000 000	52 158 368

Scanned with CamScanner

Diễn giải		
b. Phải thu dài hạn		
c. Phải thu khác	202 933 607	17 125 000
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và LN được chia		
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	20 775 000	17 125 000
- Phải thu Hội đồng XSKT Miền Bắc	182 158 607	
- Phải thu khác		
Cộng	**461 604 167**	**397 801 533**
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	8 727 168	8 727 168
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	25 872 728	16 781 818
- Hàng gửi đi bán		
- Vé xổ số	155 494 132	161 320 890
- Hàng hóa kho bảo thế		
* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
Cộng	**190 094 028**	**186 829 876**
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- ...		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06 - Phải thu dài hạn nộp bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO THUYẾT MINH

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	**16 577 967 478**	**1 190 376 362**	**1 820 131 119**			**169 429 540**	**19 757 904 499**
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**16 577 967 478**	**1 190 376 362**	**1 820 131 119**			**169 429 540**	**19 757 904 499**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**1 437 552 336**	**461 638 766**	**1 181 179 045**			**99 355 000**	**3 179 725 147**
- Khấu hao trong năm	166 936 056	61 551 222	63 893 412			5 478 000	297 858 690
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, chuyển nhượng							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**1 604 488 392**	**523 189 988**	**1 245 072 457**			**104 833 000**	**3 477 583 837**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	15 140 415 142	728 737 596	638 952 074			70 074 540	16 578 179 352
- Tại ngày cuối năm	14 973 479 086	667 186 374	575 058 662			64 596 540	16 280 320 662

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO THUYẾT MINH

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					**253 580 000**			**253 580 000**
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					**253 580 000**			**253 580 000**
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					**253 580 000**			**253 580 000**
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					**253 580 000**			**253 580 000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

Scanned with CamScanner

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
11 - Chi phí xây dựng công trình dở dang		
+ Công trình Nhà làm việc C.Ty TNHH MTV XSKT Lạng Sơn		
+ Công trình		
Cộng		
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư		
Cộng		
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	139 032 252	62 352 333
Cộng	**139 032 252**	**62 352 333**
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1 272 528 839	440 037 692
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	521 065 608	227 297 191
- Thuế xuất, thuế nhập		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	91 692 651	10 398 295
- Thuế thu nhập cá nhân	1 004 000	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1 886 291 098**	**677 733 178**
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

Scanned with CamScanner

Diễn giải		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả hội đồng XSKTMB		74 507 555
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng		**74 507 555**
19 - Phải trả dài hạn nộp bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO THUYẾT MINH

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**22 499 330 982**			**304 204 000**					**22 803 534 982**
- Tăng vốn trong năm trước				**112 000 000**			**741 351 295**		**853 351 295**
- Lãi trong năm trước							741 351 295		741 351 295
- Tăng khác				112 000 000					112 000 000
- Giảm vốn trong năm trước							**741 351 295**		**741 351 295**
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							741 351 295		741 351 295
Số dư cuối năm Số dư đầu năm	**22 499 330 982**			**416 204 000**					**22 915 534 982**
- Tăng vốn trong năm nay							**554 870 823**		**554 870 823**
- Lãi trong năm nay							554 870 823		554 870 823
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							**188 785 469**		**188 785 469**
- Lỗ trong năm nay							188 785 469		188 785 469
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**22 499 330 982**			**416 204 000**			**366 085 354**		**23 281 620 336**

Scanned with CamScanner

(Đơn vị tính: VNĐ)

Diễn giải		
22 - Vốn chủ sở hữu	**Cuối quý**	**Đầu năm**
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	22 499 330 982	22 499 330 982
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	**22 499 330 982**	**22 499 330 982**
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu tư		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp	416 204 000	416 204 000
- Quỹ đầu tư phát triển	416 204 000	416 204 000
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

Scanned with CamScanner

Diễn giải		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	**Cuối quý**	**Đầu năm**
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

Scanned with CamScanner

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	12 710 966 360	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	264 704 542	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**12 975 670 902**	
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp khấu trừ)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1 657 952 132	
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm trừ khác		
Cộng	**1 657 952 132**	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	11 053 014 228	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	264 704 542	
Cộng	**11 317 718 770**	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng hoá đã bán (trả thưởng)	7 087 647 107	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán (CP trực tiếp phát hành Xổ số)	1 890 611 305	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181 863 177	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**9 160 121 589**	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60 423 290	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

Scanned with CamScanner

Diễn giải		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**60 423 290**	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập thuế năm hiện hành	91 692 651	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	**91 692 651**	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154 192 762	
- Chi phí nhân công	944 553 000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	65 372 298	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	193 437 608	
- Chi phí trả thưởng	7 087 647 107	
- Chi phí khác bằng tiền	2 103 827 384	
Cộng	**10 549 030 159**	

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO THUYẾT MINH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoăch thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không thể sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
Cộng		

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2018

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Nguyễn Văn Phú

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	XSTT	XS Bóc	XSLT	XSLT Cặp	XS Cào	Tổng cộng	Lũy kế T.H	KD khác
1. Số vé phát hành	**7 133 992**	**734 453**	**1 664 470**	**173 387**		**9 706 302**	**9 706 302**	
2. Số Vé tiêu thụ	**1 119 426**	**734 453**	**1 664 470**	**173 387**		**3 691 736**	**3 691 736**	
Tỷ lệ	15	100	100	100		38	38	
*** Doanh thu PH**	**72 809 920 000**	**1 528 270 000**	**13 439 890 000**	**1 725 155 000**		**89 503 235 000**	**89 503 235 000**	
3. Doanh thu bán vé	**11 771 950 000**	**1 528 270 000**	**13 439 890 000**	**1 725 155 000**		**28 465 265 000**	**28 465 265 000**	**585 726 498**
- DT thực thu	10 548 400 100	1 344 049 100	11 815 317 840	1 485 518 450		25 193 285 490	25 193 285 490	585 726 498
- DT chưa VAT	10 701 772 727	1 389 336 363	12 218 081 814	1 568 322 725		25 877 513 629	25 877 513 629	532 478 624
- DT thuần	9 305 889 328	1 208 118 577	10 624 418 969	1 363 758 891		22 502 185 765	22 502 185 765	532 478 624
4. Trả thưởng	**5 812 099 413**	**754 033 000**	**8 136 310 000**	**825 350 000**		**15 527 792 413**	**15 527 792 413**	
Tỷ lệ (%)	49.37	49.34	60.54	47.84		54.55	54.55	
Trđó: Giải ĐB+GN	2 696 379 413					2 696 379 413	2 696 379 413	
5. Chi phí	**2 765 074 222**	**416 737 806**	**3 136 221 179**	**462 371 801**		**6 780 405 008**	**6 780 405 008**	**359 667 892**
Tỷ lệ (%)	23.49	27.27	23.34	26.80		23.82	23.82	61.41
T.đó: Hoa hồng	1 223 549 900	184 220 900	1 624 572 160	239 636 550		3 271 979 510	3 271 979 510	
Tỷ lệ (%)	10.39	12.05	12.09	13.89		11.49	11.49	
* Cộng CP.tr.tiếp	1 522 523 322	255 710 900	1 717 622 206	280 315 262		3 776 171 690	3 776 171 690	
* Chi phí Q.lý XS	1 242 550 900	161 026 906	1 418 598 973	182 056 539		3 004 233 318	3 004 233 318	
Tỷ lệ (%)	41.36	5.36	47.22	6.06		10.55	10.55	
6. Thuế VAT phải nộp	**1 070 177 273**	**138 933 637**	**1 221 808 186**	**156 832 275**		**2 587 751 371**	**2 587 751 371**	**53 247 874**
7. Thuế TTĐB phải nộp	**1 395 883 400**	**181 217 783**	**1 593 662 844**	**204 563 835**		**3 375 327 862**	**3 375 327 862**	
8. Lãi (+), Lỗ (-)	**728 715 692**	**37 347 774**	**(648 112 209)**	**76 037 089**		**193 988 346**	**193 988 346**	**172 810 732**

Lạng Sơn, Ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

Nguyễn Văn Phú

20

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
	A	**Tổng Doanh thu**	**29 050 991 498**	**28 465 265 000**	**585 726 498**
	B	**Tổng chi phí**	**7 137 632 900**	**6 779 260 008**	**358 372 892**
		Tỷ lệ Chí phí/Doanh thu (%)	**24.57**	**23.82**	**61.18**
1	6261	**CP cho các đại lý (Hoa hồng Đ.lý)**	**3 271 979 510**	**3 271 979 510**	
2	626101	Hoa hồng đại lý XS truyền thống	1 223 549 900	1 223 549 900	
3	626103	Hoa hồng đại lý XS Bóc	184 220 900	184 220 900	
4	626104	Hoa hồng đại lý XS Lô tô	1 624 572 160	1 624 572 160	
5	626106	Hoa hồng đại lý XS Lô tô cặp số	239 636 550	239 636 550	
6	6262	**Chi phí quay số mở thưởng**	**117 240 000**	**117 240 000**	
7	626201	Chi phí HĐ giám sát XS Tr.thống	50 300 000	50 300 000	
8	626203	Chi phí HĐ giám sát quay số MT XS	13 740 000	13 740 000	
9	626204	Chi phí HĐ giám sát XS Lô tô	23 400 000	23 400 000	
10	626206	Chi phí HĐ giám sát Lô tô cặp số	29 800 000	29 800 000	
11	6263	**Chi phí chống số đề**	**20 000 000**	**20 000 000**	
12	626301	Chi phí chống số đề XS Truyền thống	10 000 000	10 000 000	
13	626304	Chi phí chống số đề XS Lô tô	10 000 000	10 000 000	
14	6265	**Chi phí in vé xổ số**	**295 535 058**	**295 535 058**	
15	626501	Chi phí in vé XS Truyền thống	181 356 300	181 356 300	
16	626503	Chi phí in vé XS Bóc	62 850 000	62 850 000	
17	626504	Chi phí in vé XS Lô tô	46 850 046	46 850 046	
18	626506	Chi phí in vé XS Lô tô cặp số	4 478 712	4 478 712	
19	6267	**Chi phí đóng góp cho HĐXS Miền**	**71 417 122**	**71 417 122**	
20	626701	Chi phí chung HĐ XSMB	30 000 000	30 000 000	
21	626702	Chi phí phát hành, quay số MT HĐ	41 417 122	41 417 122	
I		**Cộng Chi phí trực tiếp phát hành XS**	**3 776 171 690**	**3 776 171 690**	
1	6421	**Chi phí nhân viên quản lý**	**2 151 084 323**	**2 151 084 323**	
2	642101	Chi phí tiền lương CNVC	1 458 726 000	1 458 726 000	
3	642102	Chi phí tiền lương VCQL	430 380 000	430 380 000	
4	642104	Chi phí BHXH, BHYT	230 759 472	230 759 472	
5	642105	Chi phí BHTN	9 332 399	9 332 399	
6	642106	Kinh phí công đoàn	21 886 452	21 886 452	
7	6422	**Chi phí vật liệu quản lý**	**65 241 389**	**65 241 389**	
8	642201	Chi phí nhiên liệu	65 241 389	65 241 389	
9	6423	**Chi phí đồ dùng văn phòng**	**59 368 128**	**59 368 128**	
10	642301	Chi phí đồ dùng văn phòng, CCLĐ nhỏ	59 368 128	59 368 128	
11	6424	**Chi phí khấu hao tài sản cố định**	**129 599 596**	**129 599 596**	
12	642401	Chi phí khấu hao TSCĐ	129 599 596	129 599 596	
13	6425	**Thuế, phí và lệ phí**	**129 457 711**	**129 457 711**	
14	642501	Thuế Môn bài	3 000 000	3 000 000	
15	642502	Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	112 665 600	112 665 600	
16	642503	Lệ phí khác	13 792 111	13 792 111	

Scanned with CamScanner

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
17	**6427**	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**330 014 489**	**330 014 489**	
18	642701	Chi phí điện, nước	19 508 981	19 508 981	
19	642702	Chi phí bưu phí, cước điện thoại	10 756 591	10 756 591	
20	642703	Chi phí văn phòng phẩm	18 235 545	18 235 545	
21	642704	Chi phí hội nghị, tiếp khách m/n	112 948 636	112 948 636	
22	642705	Chi phí bảo hiểm tài sản, tai nạn,	8 565 000	8 565 000	
23	642707	Công tác phí, P/c tàu xe nghỉ phép	18 825 000	18 825 000	
24	642708	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	43 250 000	43 250 000	
25	642709	Chi phí sửa chữa tài sản, CCDC	4 700 000	4 700 000	
26	642710	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	93 224 736	93 224 736	
27	**6428**	**Chi phí bằng tiền khác**	**138 322 682**	**138 322 682**	
28	642801	Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	35 508 347	35 508 347	
29	642802	Chi phí lễ tân, khánh tiết	16 389 182	16 389 182	
30	642803	Chi phí trang phục giao dịch, bảo hộ	1 720 000	1 720 000	
31	642804	Chi phí công tác Đảng, Đoàn thể	4 416 750	4 416 750	
32	642814	Chi phí bằng tiền khác	80 288 403	80 288 403	
II	**Cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**3 003 088 318**	**3 003 088 318**	
1	**C**	**Chi phí trả thưởng**	**15 527 792 413**	**15 527 792 413**	
2	625001	Chi phí trả thưởng XS Tr.thống	5 812 099 413	5 812 099 413	
3	625003	Chi phí trả thưởng XS Bóc	754 033 000	754 033 000	
4	625004	Chi phí trả thưởng XS Lô tô	8 136 310 000	8 136 310 000	
5	625006	Chi phí trả thưởng XS Lô tô cặp số	825 350 000	825 350 000	
1	**6271**	**Chi phí nhân viên khách sạn, TN**	**101 809 738**		**101 809 738**
2	627101	Chi phí tiền lương CNV k. sạn	101 809 738		101 809 738
3	**6273**	**Chi phí công cụ, đồ dùng k. sạn**	**24 249 954**		**24 249 954**
4	627301	Chi phí công cụ, đồ dùng k.sạn	24 249 954		24 249 954
5	**6274**	**Chi phí khấu hao TSCĐ k. sạn**	**167 114 094**		**167 114 094**
6	627401	Chi phí khấu hao TSCĐ k. sạn	55 456 380		55 456 380
7	627402	Chi phí khấu hao TSCĐ thuê nhà	111 657 714		111 657 714
8	**6275**	**Chi phí dịch vụ mua ngoài KS, TN**	**65 199 106**		**65 199 106**
9	627501	Chi phí điện, nước KD k.sạn	21 328 497		21 328 497
10	627502	Chi phí điện, nước thuê nhà	24 364 932		24 364 932
11	627503	Chi phí Đ.thoại, TH KD k.sạn	4 697 677		4 697 677
12	627504	Chi phí d.vụ mua ngoài khác KD KS	85 000		85 000
13	627506	Chi phí sửa chữa, bảo trì TS cho thuê	6 475 000		6 475 000
14	627507	Chi phí sửa chữa, bảo trì TS khách sạn	5 440 000		5 440 000
15	627508	Chi phí mua bảo hiểm tài sản K.sạn	2 808 000		2 808 000
IV	**Cộng Chi phí sản xuất chung**		**358 372 892**		**358 372 892**

Lạng Sơn, Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm giám đốc
Hoàng Thị Yến	22	

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH LẠNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV XSKT

Mẫu số 01

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2018

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a, Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b, Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b, Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a, Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b, Phát hành trái phiếu...	142	D (đồng)		
c, Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d, Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a, Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b, Vay NN được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c, Vay NN theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d, Phát hành trái phiếu	154	D (đồng)		
e, Các khoản vay NN còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (VĐL)	200	D (đồng)	**22.915.534.982**	**22.915.534.982**
a, Nguồn bổ sung VĐL từ nguồn NSNN	210	P (đồng)	22.499.330.982	22.499.330.982
b, Nguồn b.sung VĐL từ quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c, Nguồn b.sung VĐL từ quỹ HTSX của C.ty mẹ	230	P (đồng)		
d, Nguồn bổ sung VĐL từ quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	416.204.000	416.204.000
đ, Nguồn b.sung VĐL từ LN sau thuế...	250	P (đồng)		
e, Nguồn b.sung VĐL từ nhận ch.giao nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	**3.017.366.149**	**10.457.951.913**
a, Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.570.027.757	4.358.826.214
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.737.536.610	4.325.424.547
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)	314			
+ Số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	3.375.327.863	5.682.016.707
+ Số thuế TTĐB đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	3.081.559.446	5.930.535.290

Scanned with CamScanner

- Thuế TNDN	317			
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	91.692.651	185.337.824
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	10.398.295	192.328.995
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế khác, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	143.527.977	231.771.168
+ Số thuế khác, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	143.527.977	231.771.168
b. Nộp NSNN từ H.động KD XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng NK	337			
+ Thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng XK	343			
+ Thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c. Lợi nhuận nộp NSNN (theo NĐ 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển n.sau	360	**D (đồng)**	**1.885.287.097**	**677.733.178**
9. Doanh thu cung ứng sp, d.vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a, Tổng số người quản lý doanh nghiệp (DN)	510	D(người)	3,5	3,5
- Người quản lý DN chuyên trách	511	D(người)	3,5	3,5
- Người quản lý DN không chuyên trách	512	D(người)		
b, Quỹ tiền lương của người quản lý DN	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.154.400.000	1.154.400.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	360.444.000	1.052.441.000
Thu nhập bình quân của người quản lý DN	523	P (đồng)	17.164.000	26.440.000
11. Người lao động	600			
a, Tổng số người lao động	610	D(người)	39	39
b, Quỹ tiền lương của người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	3.260.000.000	3.121.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	1.517.318.670	3.242.000.000
c, Thu nhập bình quân của người lao động	623	P (đồng)	6.484.268	6.927.350
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a, Phát sinh tăng đầu tư...	711	P (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư...	712	P (đồng)		
c, Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư...	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào BĐS trong kỳ	720	D (đồng)		

Scanned with CamScanner

a, Phát sinh tăng đầu tư...	721	D (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư...	722	P (đồng)		
c, Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư...	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào C.ty tài chính, NH TMCP	730	D (đồng)	5.957.258.438	5.795.017.777
a, PS tăng đầu tư vào C.ty TC, NH TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	162.240.661	595.000.510
b, Thoái vốn đ.tư vào C.ty TC, NH TMCP trong kỳ	732	P (đồng)		
c, Số thu từ thoái vốn đ.tư vào NH TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư (QĐT)	740	D (đồng)		
a, Phát sinh tăng đầu tư vào QĐT trong kỳ	741	P (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư vào QĐT trong kỳ	742	P (đồng)		
c, Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào QĐT trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm (CTBH)	750	D (đồng)		
a, Phát sinh tăng vào CTBH trong kỳ	751	P (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư trong kỳ	752	P (đồng)		
c, Số tiền thu trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	50.000.000.000	49.875.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	450.000.000	910.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSN kế hoạch	830	P (đồng)	11.000.000.000	10.500.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (đồng)		
a, Kim ngạch xuất khẩu	1110	P(ng.USD)		
b, Kim ngạch nhập khẩu	1120	P(ng.USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (NN)	1200	D(ng.USD)		
a, Đầu tư ra NN từ nguồn vốn chu sở hữu của DN	1210	D(ng.USD)		
- Đ.tư thêm ra NN từ N.vốn CSH của DN tr.năm	1211	P(ng.USD)		
- Thoái V.Đ.tư ra NN từ N.vốn CSH của DN tr.năm	1212	P(ng.USD)		
b, Đ.tư ra NN từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D(ng.USD)		
- Đầu tư ra NN... trong năm	1221	P(ng.USD)		
- Thoái vốn đầu tư... Trong năm	1222	P(ng.USD)		
c, Đầu tư ra NN từ nguồn vốn huy động NN	1230	D(ng.USD)		
- Đ.tư ra NN từ nguồn vốn huy động NN tr.năm	1231	P(ng.USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra NN... trong năm	1232	P(ng.USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P(ng.USD)		
a, Thu hồi vốn đầu tư	1310	P(ng.USD)		
b, Lợi nhuận, cổ tức	1320	P(ng.USD)		
c, Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P(ng.USD)		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4900100942 C.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN * T.P LẠNG SƠN-T.LẠNG SƠN

Nguyễn Văn Phú

Scanned with CamScanner